



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34



## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

**Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024:** 12.000.000.000 đồng.

### Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Kinh doanh thương mại 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0236 3863736
- Website: [www.portserco.com](http://www.portserco.com)

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế;

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 45 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 18 người.

Từ ngày 20/04/2024, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc thay đổi mô hình quản trị Công ty, áp dụng cho nhiệm kỳ VI (2024 – 2029) gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2024
• Ông Lê Nam Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2024
• Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
• Ông Mai Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 Miễn nhiệm ngày 20/04/2024

### Ủy ban kiểm toán

• Ông Trần Quang Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024

### Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Nam Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2024
• Ông Nguyễn Lê Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/05/2024
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Nam Hùng**

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 936/2024/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08/08/2024 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>30.813.660.820</b>	<b>33.857.913.509</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.746.677.385</b>	<b>2.571.771.187</b>
1. Tiền	111	5	2.746.677.385	2.571.771.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.593.583.751</b>	<b>21.275.462.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.150.188.718	22.208.382.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	303.288.715	126.172.827
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	932.375.445	733.176.206
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(1.792.269.127)	(1.792.269.127)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.787.892.109</b>	<b>3.708.219.084</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.787.892.109	3.708.219.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>685.507.575</b>	<b>302.460.826</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	484.585.611	242.892.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		200.921.964	59.567.927
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.341.935.906</b>	<b>23.037.520.092</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.027.967.533</b>	<b>10.021.467.530</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.047.966.512	3.785.334.463
- Nguyên giá	222		25.465.461.618	26.056.547.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.417.495.106)	(22.271.213.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.459.801.021	2.715.933.067
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.408.726.252)	(1.152.594.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.888.092.028</b>	<b>11.565.448.630</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	14.888.092.028	11.565.448.630
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.359.876.345</b>	<b>1.384.603.932</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.359.876.345	1.384.603.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>56.155.596.726</b>	<b>56.895.433.601</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.518.215.029</b>	<b>21.981.407.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.727.611.735</b>	<b>15.455.020.784</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.237.856.103	3.658.989.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.845.300	113.931.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.040.775.922	885.572.391
4. Phải trả người lao động	314		1.760.445.927	1.261.665.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	938.450.931	929.705.110
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	133.120.000	83.120.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	83.216.991	100.738.548
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	6.359.606.076	8.325.004.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.294.485	96.294.485
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.790.603.294</b>	<b>6.526.386.934</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	1.790.603.294	6.526.386.934
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.637.381.697</b>	<b>34.914.025.883</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>34.637.381.697</b>	<b>34.914.025.883</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	7.901.599.797	8.178.243.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.978.243.983	8.063.085.988
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		923.355.814	115.157.995
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>56.155.596.726</b>	<b>56.895.433.601</b>



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	63.894.262.437	46.504.948.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		63.894.262.437	46.504.948.608
4. Giá vốn hàng bán	11	25	58.790.591.338	43.165.381.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>5.103.671.099</b>	<b>3.339.566.682</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	91.796.785	896.011.802
7. Chi phí tài chính	22	27	345.414.545	393.455.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345.414.545	393.455.618
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	781.105.087	580.380.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	3.122.850.364	2.877.669.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>946.097.888</b>	<b>384.072.980</b>
11. Thu nhập khác	31	29	101.401.425	-
12. Chi phí khác	32		23.861.474	22.780.000
13. Lợi nhuận khác	40		<b>77.539.951</b>	<b>(22.780.000)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>1.023.637.839</b>	<b>361.292.980</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	100.282.025	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>923.355.814</b>	<b>361.292.980</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	769	301
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	769	301



Giám đốc

Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		48.056.951.763	35.404.422.148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(40.202.467.330)	(31.754.125.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.815.868.490)	(3.290.070.367)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(359.397.541)	(401.432.520)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	-	(12.831.625.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.500.957.611	4.390.278.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.721.999.835)	(5.904.241.121)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.458.176.178</b>	<b>(14.386.794.343)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(722.643.398)	(943.636.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		188.758.536	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	10.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	1.457.381.665
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	151.796.785	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.617.911.923</b>	<b>10.513.745.301</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	10.113.306.708	14.974.017.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(16.478.704.971)	(8.410.392.116)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(335.783.640)	(335.783.640)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,23	(1.200.000.000)	(42.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.901.181.903)</b>	<b>(35.772.157.919)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>174.906.198</b>	<b>(39.645.206.961)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.571.771.187	41.725.599.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>2.746.677.385</b>	<b>2.080.392.504</b>



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế;

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

##### Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- |   |  |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng            |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                 |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                           |

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### 4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 94/2023/QH15 ngày 28/12/2023 của Quốc hội.
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	468.243.146	749.164.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.278.434.239	1.822.607.013
<b>Cộng</b>	<b>2.746.677.385</b>	<b>2.571.771.187</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	7.548.570.665	4.270.171.675
Công ty TNHH Sunrise Mountains	2.953.375.716	3.189.862.960
Các đối tượng khác	14.648.242.337	14.748.347.871
<b>Cộng</b>	<b>25.150.188.718</b>	<b>22.208.382.506</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Castrol BP Petco	139.805.961	-
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	87.350.414	88.626.326
Các đối tượng khác	76.132.340	37.546.501
<b>Cộng</b>	<b>303.288.715</b>	<b>126.172.827</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	632.949.101	-	377.896.062	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	22.432.793	-	22.738.824	-
Phải thu khác	151.993.551	-	147.541.320	-
<b>Cộng</b>	<b>932.375.445</b>	<b>-</b>	<b>733.176.206</b>	<b>-</b>

### 9. Dự phòng phải thu khó đòi

#### a. Ngắn hạn

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư đầu kỳ	1.792.269.127	1.792.269.127
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.792.269.127</b>	<b>1.792.269.127</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Nợ xấu**

30/06/2024

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>1.792.269.127</b>	<b>-</b>		

01/01/2024

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>1.792.269.127</b>	<b>-</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76.300.000	-	76.544.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.202.591	-	143.852.133	-
Hàng hóa	2.579.389.518	-	3.487.822.951	-
<b>Cộng</b>	<b>2.787.892.109</b>	<b>-</b>	<b>3.708.219.084</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	227.030.325	110.227.732
Phí đường bộ	101.118.958	116.335.167
Các khoản khác	156.436.328	16.330.000
<b>Cộng</b>	<b>484.585.611</b>	<b>242.892.899</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.359.876.345	1.384.603.932
<b>Cộng</b>	<b>1.359.876.345</b>	<b>1.384.603.932</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	21.156.581.096	58.240.000	26.056.547.780
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	591.086.162	-	591.086.162
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.551.226.684</b>	<b>290.500.000</b>	<b>20.565.494.934</b>	<b>58.240.000</b>	<b>25.465.461.618</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	3.017.130.956	285.299.990	18.910.542.371	58.240.000	22.271.213.317
Khấu hao trong kỳ	111.450.404	2.600.000	535.960.436	-	650.010.840
T/lý, nhượng bán	-	-	503.729.051	-	503.729.051
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.128.581.360</b>	<b>287.899.990</b>	<b>18.942.773.756</b>	<b>58.240.000</b>	<b>22.417.495.106</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.534.095.728	5.200.010	2.246.038.725	-	3.785.334.463
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.422.645.324</b>	<b>2.600.010</b>	<b>1.622.721.178</b>	<b>-</b>	<b>3.047.966.512</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 488.433.623 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 13.377.719.184 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.868.527.273</b>	<b>3.868.527.273</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	1.152.594.206	1.152.594.206
Khấu hao trong kỳ	256.132.046	256.132.046
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.408.726.252</b>	<b>1.408.726.252</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.715.933.067	2.715.933.067
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.459.801.021</b>	<b>2.459.801.021</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định (xe ô tô đầu kéo)	3.317.217.999	-
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.565.448.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	351.089.399	345.664.000
<b>Cộng</b>	<b>14.888.092.028</b>	<b>11.565.448.630</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2024			01/01/2024		
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000
<b>Cộng</b>				<b>66.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.000.000</b>	<b>-</b>

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ V.A.B	935.224.563	332.157.926
Các đối tượng khác	5.702.631.540	3.326.831.095
<b>Cộng</b>	<b>9.237.856.103</b>	<b>3.658.989.021</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	291.632.185	291.632.185	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	100.282.025	-	-	100.282.025
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.028.357	131.164.717	76.243.211	-	66.949.863
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	1.839.136	1.839.136	-	873.544.034
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>885.572.391</b>	<b>529.918.063</b>	<b>374.714.532</b>	<b>-</b>	<b>1.040.775.922</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	497.238.930	631.471.550
Chi phí lãi vay	-	13.982.996
Chi phí thuê kho	200.890.001	-
Chi phí phải trả khác	240.322.000	284.250.564
<b>Cộng</b>	<b>938.450.931</b>	<b>929.705.110</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	133.120.000	83.120.000
<b>Cộng</b>	<b>133.120.000</b>	<b>83.120.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	46.345.132	50.421.312
BHXX, BHYT, BHTN	25.706.308	25.918.483
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.425.000
Phải trả khác	9.740.551	22.973.753
<b>Cộng</b>	<b>83.216.991</b>	<b>100.738.548</b>

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	6.653.437.059	10.113.306.708	11.078.704.971	5.688.038.796
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	6.453.437.059	6.808.648.001	7.574.046.264	5.688.038.796
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam		3.304.658.707	3.304.658.707	-
- Cán bộ công nhân viên	200.000.000	-	200.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	1.671.567.280	335.783.640	1.335.783.640	671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	335.783.640	335.783.640	671.567.280
- Cán bộ công nhân viên	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.325.004.339</b>	<b>10.449.090.348</b>	<b>12.414.488.611</b>	<b>6.359.606.076</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	6.575.000.000	-	5.400.000.000	1.175.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	6.575.000.000	-	5.400.000.000	1.175.000.000
Nợ thuê tài chính	1.622.954.214	-	335.783.640	1.287.170.574
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	1.622.954.214	-	335.783.640	1.287.170.574
<b>Cộng</b>	<b>8.197.954.214</b>	<b>-</b>	<b>5.735.783.640</b>	<b>2.462.170.574</b>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.671.567.280			671.567.280
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.526.386.934</b>			<b>1.790.603.294</b>

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST\_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC\_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG\_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG\_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	50.663.085.988	77.398.867.888
Tăng trong năm	-	-	-	-	115.157.995	115.157.995
Giảm trong năm	-	-	-	-	42.600.000.000	42.600.000.000
Số dư tại 31/12/2023	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>8.178.243.983</u>	<u>34.914.025.883</u>
Số dư tại 01/01/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	923.355.814	923.355.814
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 30/06/2024	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>7.901.599.797</u>	<u>34.637.381.697</u>

#### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	1.200.000.000	42.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.178.243.983	50.663.085.988
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	923.355.814	361.292.980
Phân phối lợi nhuận các năm trước	1.200.000.000	42.600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	600.000.000
+ Chi trả cổ tức	1.200.000.000	42.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>7.901.599.797</b>	<b>8.424.378.968</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024.

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với mức 1.000 đồng/cổ phần (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trong 6 tháng đầu năm 2024.

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	31.189.041.682	21.079.259.044
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	32.705.220.755	25.425.689.564
<b>Cộng</b>	<b>63.894.262.437</b>	<b>46.504.948.608</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.295.250.110	20.038.834.347
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	29.495.341.228	23.126.547.579
<b>Cộng</b>	<b>58.790.591.338</b>	<b>43.165.381.926</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.796.785	896.011.802
<b>Cộng</b>	<b>91.796.785</b>	<b>896.011.802</b>

### 27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	285.924.112	307.507.275
Lãi thuê tài chính	59.490.433	85.948.343
<b>Cộng</b>	<b>345.414.545</b>	<b>393.455.618</b>

### 28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân công	169.659.800	164.221.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.445.820	31.445.820
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	487.606.050	274.953.220
Các khoản khác	92.393.417	109.760.258
<b>Cộng</b>	<b>781.105.087</b>	<b>580.380.473</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân công	2.230.277.960	1.771.255.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.581.856	102.263.672
Các khoản khác	750.990.548	1.004.150.261
<b>Cộng</b>	<b>3.122.850.364</b>	<b>2.877.669.413</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.023.637.839	361.292.980
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(522.227.716)	-
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	62.361.474	70.780.000
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	584.589.190	432.072.980
Tổng thu nhập chịu thuế	501.410.123	432.072.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.282.025	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>100.282.025</b>	<b>-</b>

### 30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	923.355.814	361.292.980
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	923.355.814	361.292.980
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>769</b>	<b>301</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đưa ra kế hoạch trích lập các quỹ cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.223.102.674	2.639.189.669
Chi phí nhân công	4.566.098.100	3.832.311.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	906.142.886	1.198.845.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.000.517.245	15.774.546.127
Chi phí khác bằng tiền	2.691.786.232	3.033.151.139
<b>Cộng</b>	<b>33.387.647.137</b>	<b>26.478.043.553</b>

### 32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, logistic; hoạt động thương mại (mua bán hàng hóa nhiên liệu) và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, logistic		Kinh doanh thương mại		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	32.705.220.755	25.425.689.564	31.189.041.682	21.079.259.044	63.894.262.437	46.504.948.608
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	29.495.341.228	23.126.547.579	29.295.250.110	20.038.834.347	58.790.591.338	43.165.381.926
Chi phí bán hàng	-	-	781.105.087	580.380.473	781.105.087	580.380.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.598.477.025	1.573.310.612	1.524.373.339	1.304.358.801	3.122.850.364	2.877.669.413
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	91.796.785	896.011.802
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	345.414.545	393.455.618
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.611.402.502</b>	<b>725.831.373</b>	<b>(411.686.854)</b>	<b>(844.314.577)</b>	<b>946.097.888</b>	<b>384.072.980</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	101.401.425	-
Chi phí khác	-	-	-	-	23.861.474	22.780.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.539.951</b>	<b>(22.780.000)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.023.637.839</b>	<b>361.292.980</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	100.282.025	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>923.355.814</b>	<b>361.292.980</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	733.115.210	1.065.135.607	31.445.820	31.445.820	764.561.030	1.096.581.427
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	141.581.856	102.263.672
	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tài sản cố định bộ phận	9.027.967.533	10.021.467.530	-	-	9.027.967.533	10.021.467.530
- Nguyên giá	31.790.051.728	32.381.137.890	1.064.137.163	1.064.137.163	32.854.188.891	33.445.275.053
- Giá trị hao mòn	22.762.084.195	22.359.670.360	1.064.137.163	1.064.137.163	23.826.221.358	23.423.807.523
Phải thu khách hàng	22.050.135.623	17.773.832.376	3.100.053.095	4.434.550.130	25.150.188.718	22.208.382.506
Phải trả người bán	8.428.312.456	3.175.112.547	809.543.647	483.876.474	9.237.856.103	3.658.989.021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **33. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, một số khách hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.237.856.103	-	9.237.856.103
Chi phí phải trả	938.450.931	-	938.450.931
Vay và nợ thuê tài chính	6.359.606.076	1.790.603.294	8.150.209.370
Phải trả khác	11.165.551	-	11.165.551
<b>Cộng</b>	<b>16.547.078.661</b>	<b>1.790.603.294</b>	<b>18.337.681.955</b>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.658.989.021	-	3.658.989.021
Chi phí phải trả	929.705.110	-	929.705.110
Vay và nợ thuê tài chính	8.325.004.339	6.526.386.934	14.851.391.273
Phải trả khác	24.398.753	-	24.398.753
<b>Cộng</b>	<b>12.938.097.223</b>	<b>6.526.386.934</b>	<b>19.464.484.157</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.746.677.385	-	2.746.677.385
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	23.381.765.591	-	23.381.765.591
Phải thu khác	159.978.011	-	159.978.011
<b>Cộng</b>	<b>26.288.420.987</b>	<b>66.000.000</b>	<b>26.354.420.987</b>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.771.187	-	2.571.771.187
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	66.000.000	6.066.000.000
Phải thu khách hàng	20.439.959.379	-	20.439.959.379
Phải thu khác	185.000.000	-	185.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.196.730.566</b>	<b>66.000.000</b>	<b>29.262.730.566</b>

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị

#### b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Trả nợ vay	200.000.000
		-

#### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức danh	Nội dung	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	19.500.000
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	161.560.307
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Ủy viên HĐQT	Thù lao	19.500.000
	Ủy viên UBKT	Thù lao	6.000.000
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT	Thù lao	15.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	145.509.982
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên HĐQT	Thù lao	15.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	110.198.778
Bà Tôn Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS	Thù lao	10.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000
Ông Trần Quang Tuấn	Chủ tịch UBKT	Thù lao	9.000.000
			-

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn



Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024